

Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm

Mã số. 6002VN

Phiên bản SDS: 1.0


Ngày chỉnh sửa: 2024-01-05

Ngày in: 2024-01-22

1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT/ NHÀ PHÂN PHỐI

| | |
|---|--|
| Tên sản phẩm: | Chất xử lý hệ nước |
| Tên gọi khác : | Chất xử lý phân tán |
| Mã sản phẩm : | 6002VN |
| Khuyến nghị và giới hạn sử dụng : | Xem tài liệu kỹ thuật |
| Tên, địa chỉ, và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập khẩu, hoặc nhà cung cấp: | GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM/0274-3790856-7-8 fax : 0274-3791695 |
| Số điện thoại / số fax liên lạc khẩn cấp: | 0274-3790856-7-8 / 0274-3791695 |
| Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm về Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm: | morning@greco.com.tw |

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

| | |
|---|--|
| Phân loại nguy hại hoá học : Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 Gây kích ứng / tổn thương mắt, Cấp 2;H319 Gây dị ứng da, Cấp 1B;H317 | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây dị ứng da. |
| Nội dung nhãn: Theo quy định (EC) Số 1272/2008 Hình đồ: |  Dấu nguy hại |
| Từ cảnh báo: | Nguy hiểm |
| Cảnh báo nguy hại : H317 Có thể gây dị ứng da. H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. | |
| Biện pháp phòng ngừa : | |

[Phòng ngừa]:

P261 Tránh hít bụi / khói / khí / sương / hơi / dạng phun.

P264 Rửa sạch sau khi sử dụng.

P272 Quần áo bị nhiễm bẩn không được phép mang ra khỏi nơi làm việc.

P280 Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

[Biện pháp]:

P302+352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa với nhiều nước và xà phòng.

P305+351+338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ thực hiện – tiếp tục rửa.

P313 Cần tư vấn / chăm sóc y tế.

P321 Xử lý đặc biệt (xem thông tin trên nhãn)

P333+313 Nếu kích ứng da hoặc xảy ra phát ban: Cần tư vấn / chăm sóc y tế.

P337+313 Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Cần tư vấn / chăm sóc y tế.

P363 Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

[Lưu trữ]:

Không có hướng dẫn lưu trữ CLP/GHS

[Xử lý]:

P501 Vứt bỏ thùng chứa chất thải theo quy định của địa phương / quốc gia.

Xem tài liệu kỹ thuật.

Nguy hiểm khác : Sản phẩm này không chứa hoá chất PBT/vPvB.

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Nếu sản phẩm chứa các chất gây nguy hiểm theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] (được sửa đổi bởi (EU) 2015/830), chúng sẽ được liệt kê dưới đây.

HỖN HỢP :**Tính chất hoá học :**

| Tên hoá học | Số CAS. | Nồng độ hoặc phạm vi giới hạn nồng độ (thành phần %) | Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008* | Ghi chú |
|--------------|---|--|---|---------|
| Polyurethane | Số CAS: 0009009-54-5 Số EC: Số Index: | 45 - 55 | Gây độc thủy sinh (Mãn tính), Cấp 3;H412 Dị ứng da, Cấp 1B;H317 Gây kích ứng / tổn thương mắt nghiêm trọng, Cấp 2B;H320 | [1] |

| | | | | |
|------|---|---------|-----------------|-----|
| Nước | Số CAS: 0007732-18-5 Số EC: 231-791-2 Số Index: | 45 - 55 | Không phân loại | [1] |
|------|---|---------|-----------------|-----|

^{*CLP 31} tham chiếu EC Số. 1272/2008 1.1.3.1. Lưu ý có liên quan đến việc thống nhất, phân loại và ghi nhãn các chất (Bảng 3.1).

Trọng đoạn (i) của §1910.1200, xác định tính chất hoá học đặc biệt hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của các thành phần được giữ lại như bí mật thương mại.

[1] Chất được phân loại có nguy cơ về sức khoẻ hoặc môi trường.

[2] Chất được giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.

[3] Chất PBT hoặc chất vPvB.

*Văn bản đầy đủ của các phần được trình bày trong Phần 16.

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Phương pháp cấp cứu trong các trường hợp tiếp xúc khác nhau :

Trường hợp chung:

Trong trường hợp nghi ngờ, hoặc vẫn còn triệu chứng, cần tư vấn và chăm sóc y tế.

Không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh.

Hít phải :

Chuyển đến nơi có không khí trong lành, giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Nếu không thở đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh ở nơi hồi sức, cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng.

Dính vào da :

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa kỹ da bằng nước, xà phòng hoặc chất tẩy rửa da thích hợp.

Dính vào mắt :

Rửa mắt bằng nước ít nhất 15 phút, giữ phần mí mắt và cần chăm sóc y tế

Nuốt phải :

Nếu nuốt phải cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Giữ yên. Không gây nôn ói.

Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại:

Triệu chứng chung:

Không có thông tin. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết.

Dính vào mắt :

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Dính vào da :

Có thể gây dị ứng da. Gây kích ứng da nhẹ. (Chưa được thông qua bởi EU CLP)

Phòng hộ của nhân viên cấp cứu:

Không có thông tin .

Ghi chú từ bác sĩ :

Điều trị theo triệu chứng

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

| | |
|--|--|
| Phương tiện chữa cháy thích hợp: Phương tiện chữa cháy cần thiết: bột chống cháy alcohol, khí CO ₂ , bột, nước phun. | Đánh giá nguy hại NFPA Có hại sức khỏe(màu xanh da trời): 0 Nguy cơ hỏa hoạn (màu đỏ): 0 Nguy cơ phản ứng (màu vàng): 0 Nguy hiểm đặc biệt (màu trắng):-- <div data-bbox="1177 577 1337 734" data-label="Image"> </div> |
| Những nguy hiểm có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy : Phân huỷ sinh ra chất độc: Khí CO và CO ₂ . Tránh hít phải bụi/ khói/ khi/ sương mù/ hơi/ dạng phun. | |
| Phương pháp chữa cháy đặc biệt : Không có thông tin | |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt của nhân viên cứu hỏa: Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). | |

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

| |
|--|
| Phòng ngừa cá nhân : Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
| Phòng ngừa môi trường : Không xả vào cống rãnh hoặc đường dẫn nước. Vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. |
| Phương pháp làm sạch : Chảy ri ít: hấp thụ bằng đất khoáng hoặc vật liệu trơ khác, sau đó bỏ vào thùng chứa chất thải hoá học. Chảy ri nhiều: rửa sạch khu vực đó bằng nước xịt. Ngăn chặn chảy vào cống, rãnh, hoặc nguồn nước. đắp đê chắn nếu không xử lý kịp. |

7. CÁCH BỐ TRÍ VÀ DỰ TRỮ AN TOÀN

| |
|--|
| Xử lý: Tránh để dính vào mắt. Hỗ trợ thông gió tốt. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Tuân thủ, thực hành vệ sinh trong công nghiệp tốt. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết – [Phòng ngừa]: |
| Lưu trữ : Lưu trữ khu vực mát mẻ, khô, thoáng khí (5 °C - 35 °C). Tránh xa nhiệt và ánh sáng mặt trời . Luôn giữ kín thùng chứa khi không sử dụng. Vật liệu không tương thích: chất oxy hoá mạnh. |

8. BIỆN PHÁP VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP XÚC

| |
|---|
| Kiểm soát kỹ thuật: Thông gió tốt. Hợp lý nhất, nên sử dụng hệ thống thông gió tại nơi làm việc và hệ thống hút khí. Nếu những việc này không đủ để duy trì nồng độ các chất và các hơi khác dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép, bạn phải đeo bảo hộ đường hô hấp phù hợp. |
|---|

| Các thông số kiểm soát | | | | | | |
|-----------------------------|--|-------------------------------|------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Thành phần | Nồng độ bình quân cho phép phơi nhiễm mỗi ngày 8 tiếng | Giới hạn phơi nhiễm ngắn nhất | Giới hạn phơi nhiễm cao nhất | Chỉ tiêu sinh vật | Các quy định khác | |
| 0007732-18-5 / Nước | Không có thông tin | Không có thông tin | Không có thông tin | Không có thông tin | ACGIH | Không có thông tin |
| | | | | | NIOSH | Không có thông tin |
| 0009009-54-5 / Polyurethane | Không có thông tin | Không có thông tin | Không có thông tin | Không có thông tin | ACGIH | Không có thông tin |
| | | | | | NIOSH | Không có thông tin |

| Thành phần | BEI |
|-----------------------------|--------------------|
| 0007732-18-5 / Water | Không có thông tin |
| 0009009-54-5 / Polyurethane | Không có thông tin |

Thiết bị bảo hộ cá nhân :

Bảo vệ hô hấp :

Nếu người lao động tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn phơi nhiễm cho phép, cần sử dụng khẩu trang bảo vệ hô hấp phù hợp và được công nhận.

Bảo vệ tay :

Cần mang găng tay bảo hộ.

Bảo vệ mắt :

Mang kính an toàn hoá chất có miếng che để bảo vệ mắt. Cần lắp đặt máy rửa mắt tại khu vực làm việc.

Bảo vệ da và cơ thể :

Tránh dính vào da.

Biện pháp vệ sinh:

Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và làm sạch trước khi sử dụng lại.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

| | |
|--|---|
| Ngoại quan (trạng thái vật chất, màu sắc.) : Chất lỏng trắng sữa | Mùi vị : Không cung cấp. |
| Trị số khứ giác: không có thông tin. | Điểm nóng chảy : Không có thông tin |
| Trị số pH : 6-8 | Điểm sôi/ giới hạn sôi : 100 °C |
| Tính dễ cháy (rắn , lỏng): Không có thông tin | Điểm chớp cháy : Không áp dụng Phương pháp thử (mở nắp hoặc đóng nắp): Không áp dụng |

| | |
|--|---|
| Nhiệt độ phân hủy: > 150 °C | Giới hạn nổ: Không có thông tin. |
| Nhiệt độ tự bốc cháy: Không có thông tin | Độ bay hơi: 0.7 |
| Áp suất hơi: 130 hPa/50 °C | Độ hòa tan: Phân tán trong nước. |
| Tỷ trọng 1.05-1.08 | Tỷ lệ bay hơi: Không có thông tin |
| Hệ số phân bố trong nước (octanol / nước): Không có thông tin. | Tính cháy nổ: Không có thông tin |
| Độ nhớt : <200cP @30°C | Tính oxy hoá : Không có thông tin |

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

| |
|---|
| Phản ứng: Phản ứng trùng ngưng nguy hiểm sẽ không xảy ra. |
| Độ ổn định hoá học: Ổn định dưới các điều kiện thường. |
| Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới điều kiện đặc biệt: Không có thông tin |
| Điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ vượt quá điểm chớp cháy. Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích. |
| Nguyên liệu cần tránh : Chất oxy hoá mạnh. |
| Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : Khí CO và CO ₂ . |

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

| Đường phơi nhiễm/ triệu chứng: | | | | | |
|---|-------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Đường tiếp xúc | Loại | Triệu chứng | | | |
| Kích ứng / ăn mòn da | 3 | Gây kích ứng da nhẹ. (Chưa được thông qua bởi CLP EU) | | | |
| Kích ứng / gây nguy hiểm nghiêm trọng cho mắt | 2 | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. | | | |
| Da nhạy cảm | 1B | Gây dị ứng da. | | | |
| Độc cấp tính | | | | | |
| Thành phần | Nuốt vào LD50, mg/kg | Da LD50, mg/kg | Hơi hít vào LC50, mg/L/4hr | Bụi/sương hít vào LC50, mg/L/4hr | Khí hít vào LC50, ppm |

| | | | | | |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nước - (7732-18-5) | 90,000.00, Chuột – Cấp: NA | Không có thông tin | Không có thông tin | Không có thông tin | Không có thông tin |
| Polyurethane - (9009-54-5) | 2,193.00, Chuột- Cấp: 5 | 3,001.00, Thỏ - Cấp: 5 | Không có thông tin | Không có thông tin | Không có thông tin |

Ghi chú: Khi không có dữ liệu LD50 cho độc tính cấp, có thể dựa vào độ độc cấp tính để sử dụng trong tính toán ATE (đánh giá mức độ độc tính cấp) của sản phẩm.

| Dữ liệu về chất gây ung thư | | | |
|--|--------------|-------|--|
| Mã CAS | Thành phần | Nguồn | Giá trị |
| 0007732-18-5 | Nước | OSHA | Chất gây ung thư đã quy định: Không |
| | | NTP | Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không |
| | | IARC | Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không; |
| 0009009-54-5 | Polyurethane | OSHA | Chất gây ung thư đã quy định: Không |
| | | NTP | Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không |
| | | IARC | Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: có; Nhóm 4: Không; |
| Độc tính mãn tính hoặc tác động kéo dài: | | | |
| Không có thông tin. | | | |

12. THÔNG TIN SINH THÁI

| Độc tính sinh thái | | | | |
|--|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Mẫu được đánh giá theo phương pháp mẫu có xu hướng nguy hiểm 1999/ 45/ EC và GHS và không được phân loại là chất nguy hại cho môi trường, nhưng có chứa các chất nguy hại cho môi trường. Xem phần 3 để biết chi tiết. | | | | |
| Thành phần | 96 hr LC50 cá, mg/l | 48 hr EC50 loài giáp xác, mg/l | ErC50 tảo, mg/l | Khả năng phân huỷ sinh học % |
| Nước - (7732-18-5) | Không có thông tin | Không có thông tin | 0.00 (00 hr), | Không có thông tin |
| Polyurethane - (9009-54-5) | 4,600.00, Cá | 7,061.00, Daphnia magna | 2,029.00 (96 hr), tảo | Dễ phân hủy sinh học. |
| Tích tụ và chu kỳ phân rã: | | | | |
| Chưa có dữ liệu về sản phẩm này. | | | | |
| Tích tụ sinh học : | | | | |
| Không có thông tin | | | | |
| Phân bố trong đất, Koc : | | | | |
| Không có thông tin | | | | |
| Những ảnh hưởng khác: | | | | |
| Không có thông tin | | | | |

13. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI**Phương pháp xử lý chất thải:**

Tuân theo các quy định liên bang, tiểu bang và địa Phương khi xử lý chất thải này.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

| | DOT (vận chuyển trong nước) | IMO / IMDG (vận tải đường biển) | ICAO/IATA |
|--|--|---|---------------------------------------|
| Qui định vận chuyển quốc tế (UN No) | Không áp dụng | Không quy định | Không quy định |
| Tên vận chuyển UN | Không quy định | Không quy định | Không quy định |
| Phân loại nguy hại khi vận chuyển | Loại nguy hại DOT: Không áp dụng | IMDG: Không áp dụng Sub Class: Không áp dụng | Loại không gian: Không áp dụng |
| Nhóm đóng gói | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| Gây ô nhiễm đại dương (Có / Không) : | Không | | |
| Cách vận chuyển đặc biệt và các điều kiện cần chú ý | Tránh nhiệt độ trên 35 °C và nhiệt độ dưới 5°C. Tránh xa thực phẩm, axit và kiềm. | | |

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT**Các quy định áp dụng :****Luật EU :**

QUY ĐỊNH (EU) 2015/830 bổ sung Quy định (EC) Số 1907/2006 của Quốc Hội Châu Âu và của Hội Đồng về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hoá chất (REACH).

Luật pháp Đài Loan :

Chấp hành theo luật An Toàn và sức khỏe nghề nghiệp. Qui định về nhãn và thông tin vật liệu nguy hiểm và có hại. Qui định an toàn và giao thông đường bộ. Phương pháp và phương tiện tiêu chuẩn cho việc bảo quản, làm sạch và xử lý chất thải Công Nghiệp. Các chất nguy hại cộng đồng và các tiêu chuẩn kiểm soát an toàn khí nén dễ cháy. Tiêu chuẩn về giới hạn cho phép khi tiếp xúc của chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc.

16. THÔNG TIN KHÁC

| | |
|---------------------------|---|
| Tài liệu tham khảo | 1. Cục An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, trang web Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất . website (http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx) 2. Bộ phận quản lý chất độc hoá học Yuan của Cục Bảo Vệ Môi Trường (http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&mp=epa) 3. Trang web của Cơ quan hoá học Châu Âu. (http://echa.europa.eu/) |
| Đơn vị lập biểu | GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH |

